

**Khuyến nghị:** Theo dõi

Vương Chí Tâm (PTCB)

[tamvc@bsc.com.vn](mailto:tamvc@bsc.com.vn)

Giá mục tiêu N/A

Giá đóng cửa 14,700

Upside

Nguyễn Tuấn Anh (PTKT)

[anhnt@bsc.com.vn](mailto:anhnt@bsc.com.vn)

Giá mục tiêu 17,000

Giá cut loss 14,000

**Dữ liệu thị trường**

Số lượng cp (tr cp) 103.63

Vốn hóa (tỷ đồng) 1,533.65

Giá cao nhất 52 tuần 19,500

KLGD TB10 phiên (ng cp) 159.38

Sở hữu nước ngoài 42.56%

**Cổ đông lớn**

Tập đoàn Hóa Chất

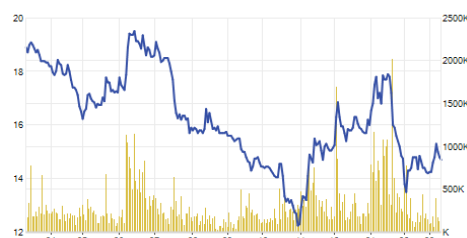
Việt nam 51.00%

Balestrand Limited 3.20%

Norges Banks 2.91%

Amersham Industries 2.78%

**Diễn biến giá (1 năm)**



**Tổng quan công ty**

Hiện CSM đang tập trung vào mảng Radial, tuy nhiên thị trường cạnh tranh cao và giá NVL tăng mạnh khiến LN của DN bị ảnh hưởng trong năm 2017.

**Các báo cáo khác**

[\(link\)](#)

**Tia sáng hi vọng**

**Định giá**

Chúng tôi khuyến nghị Theo dõi cổ phiếu CSM. Hiện tại CSM đang giao dịch với mức P/E là 27.9x (cao hơn TB ngành khu vực là 21.1x), P/B là 1.2x (thấp hơn TB ngành khu vực là 1.7x).

**Kế hoạch kinh doanh**

Năm 2018, doanh nghiệp đặt kế hoạch sản lượng lốp Radial toàn thép tăng 25%, lốp Radial bán thép tăng lên 1 triệu lốp, doanh thu 3,800 tỷ VND (+8% yoy), LNTT hơn 100 tỷ VND (>+81% yoy), EPS đạt 965 đồng, tỷ lệ cổ tức ở mức khoảng 3%.

**Catalyst**

- Giai đoạn 2 nhà máy Radial bán thép đưa vào hoạt động, dự kiến XK cho Tireco 1 triệu lốp trong năm nay. (Nhu cầu 1.5 triệu lốp hàng năm)
- Nhu cầu lốp Radial tăng trưởng mạnh.
- Vinachem thoái vốn tại CSM xuống 36%.

**Rủi ro đầu tư**

Giá nguyên vật liệu biến động mạnh

**Cập nhật doanh nghiệp**

**Thị trường cạnh tranh cao.** Trong đó cạnh tranh lớn nhất với Trung Quốc (chiếm 50% thị phần sản phẩm tại Việt Nam).

**Lợi nhuận bị ảnh hưởng xấu do tình hình giá nguyên vật liệu.**

Trong năm 2017, trung bình giá cao su trên thế giới đã tăng 36% so với năm 2016. Điều này làm sụt giảm lợi nhuận của DN khi mà 50% giá thành lốp đến từ cao su.

**Mảng Radial lỗ 130 tỷ VND.** Trong đó, riêng mảng Radial bán thép lỗ 100 tỷ VND, mảng Radial toàn thép lỗ khoảng 30 tỷ VND.

**Giá bán năm 2018 tăng 3-5%.** Trong năm 2017, DN đã tăng giá các sản phẩm của mình trung bình từ 2-3%. Năm 2018, DN đã tăng giá lốp xe máy lên 5% đầu năm và dự kiến tăng 3% giá các SP ô tô trong tháng 3.

**Vinachem thoái vốn.** Hiện nay Vinachem hiện đang sở hữu 51% và dự kiến sẽ thoái vốn tại CSM xuống 36%.

**Quan điểm kỹ thuật**

CSM đang trong xu hướng giảm giá dài hạn từ khoảng giữa năm 2016 và liên tục thủng các ngưỡng hỗ trợ. Hiện tại giá cổ phiếu đang trong xu hướng tăng giá ngắn hạn, tiếp cận ngưỡng kháng cự 15.1. Kỳ vọng cổ phiếu sẽ tiếp tục tăng giá trong ngắn hạn

**Cập nhật KQKD 2017**

Trong năm 2017, DT và LNST của CSM lần lượt đạt 3,517 tỷ VND (+7% yoy) và 55 tỷ VND (-78.9% yoy). Sự sụt giảm doanh thu này là do giá nguyên vật liệu trong năm 2017 biến động mạnh (Giá cao su thế giới đã tăng trung bình 36% trong năm 2017).

**Thị trường cạnh tranh cao.** Hiện nay doanh nghiệp gặp cạnh tranh lớn nhất đến từ Trung Quốc (chiếm 50% sản lượng sản phẩm tại Việt Nam). Trung Quốc là nước đã sản xuất sản phẩm lâu đời, có rất nhiều cách để giảm giá thành sản phẩm của họ và hiện nay nước ta chưa có hàng rào kỹ thuật đối với Trung Quốc. Ngoài ra, CSM còn phải cạnh tranh cùng các doanh nghiệp FDI về xuất khẩu lốp.

**Mảng Radial lỗ 130 tỷ VND.** Hiện CSM đang kinh doanh 2 loại lốp Radial: Lốp Radial toàn thép (TBR) và lốp Radial bán thép (PCR).

Về lốp Radial toàn thép, hiện nay CSM đang tiêu thụ được khoảng 8000 lốp/tháng, xuất khẩu khoảng 3,000 – 5,000 lốp/tháng với giá xuất khẩu thấp hơn giá nội địa khoảng 10%-15%. Dự kiến năm 2018, sản lượng tiêu thụ đạt khoảng 8,500 – 9,000 lốp/tháng. Doanh nghiệp dự kiến sẽ không nâng công suất hiện tại (hiện nay là 30%).

Trong năm 2017, CSM đã sử dụng 1 khoang của nhà máy Radial toàn thép để sản xuất Radial bán thép. Hiện công suất sản xuất lốp PCR đạt 600.000 lốp và CSM đang xin tập đoàn nâng công suất lên 700.000 lốp trong năm nay. (Nếu lắp đặt đủ máy móc thì 1 khoang có thể sản xuất từ 1.2 – 1.5 triệu lốp/năm). Đối tác xuất khẩu chủ yếu cho lốp Radial toàn thép là Tireco. Trong năm 2017, Tireco đã nhập 200.000 lốp của CSM và dự kiến sẽ nhập khoảng 1.000.000 lốp trong năm 2018. Tuy nhiên, giá bán cho Tireco không được cao như trong nước, bên cạnh đó CSM phải chịu thêm nhiều loại phí (phí chuyển giao công nghệ trong 5 năm, chi phí giấy phép,...). Do đó, doanh nghiệp hiện đang định hướng bán trong nước đối với sản phẩm PCR. Giá bán trong nước cao hơn giá xuất khẩu 20%, và đã có nhiều đối tác lớn nhập hàng của CSM như Trường Hải, TNT, Đông Bàng,...

**Giá bán 2018 dự kiến tăng 3% - 5%.** Trong năm 2017, giá các sản phẩm của CSM đã tăng trung bình 2% - 3% từ quý 3/2017. Năm 2018, doanh nghiệp hiện đã tăng giá xe máy lên 5% vào đầu năm và dự kiến sẽ tăng giá bán các sản phẩm ô tô lên 3% trong tháng 3.

**Kế hoạch 2018.** Trong năm 2018, CSM dự kiến doanh thu đạt 3,800 tỷ VND (+8% yoy), LNST đạt hơn 100 tỷ VND (>+81% yoy). Doanh nghiệp dự kiến sẽ trả khoảng 3% cổ tức trong năm 2018.

**Vinachem thoái vốn CSM xuống 36%.** Hiện tập đoàn hóa chất Vinachem đang trình Bộ công thương để giảm tỷ lệ sở hữu từ 51% xuống còn 36%. Theo đánh giá của DN, việc giảm tỷ lệ xuống 36% là không hấp dẫn lắm với các nhà đầu tư khi Vinachem vẫn giữ quyền phủ quyết.

# CSM - CTCP Công nghệ Cao Su Miền Nam

## Phân tích tài chính

### 14/03/2018

# BSC

| Đơn vị: tỷ đồng        | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>3,134</b> | <b>3,178</b> | <b>3,636</b> | <b>3,287</b> | <b>3,517</b> |
| <b>LN gộp</b>          | <b>837</b>   | <b>826</b>   | <b>806</b>   | <b>680</b>   | <b>433</b>   |
| DT tài chính           | 45           | 16           | 12           | 14           | 17           |
| CP tài chính           | (102)        | (75)         | (118)        | (87)         | (110)        |
| Lãi vay                | (41)         | (56)         | (67)         | (60)         | (95)         |
| CP bán hàng            | (97)         | (133)        | (152)        | (150)        | (148)        |
| CP QLDN                | (210)        | (219)        | (196)        | (123)        | (132)        |
| <b>Lãi/lỗ HĐKD</b>     | <b>473</b>   | <b>415</b>   | <b>353</b>   | <b>334</b>   | <b>60</b>    |
| TN nhập khác (ròng)    | 8            | 11           | 19           | (3)          | 9            |
| <b>LN trước thuế</b>   | <b>481</b>   | <b>426</b>   | <b>371</b>   | <b>331</b>   | <b>69</b>    |
| <b>LN sau thuế</b>     | <b>360</b>   | <b>331</b>   | <b>290</b>   | <b>261</b>   | <b>55</b>    |
| LN CĐ thiếu số         | -            | -            | -            | -            | -            |
| LN Cty mẹ              | 360          | 331          | 290          | 261          | 55           |
| EPS                    | 5,351        | 4,918        | 3,597        | 2,341        | 530          |

|                    |              |              |              |              |              |
|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TS ngắn hạn</b> | <b>1,466</b> | <b>1,608</b> | <b>1,542</b> | <b>1,666</b> | <b>2,234</b> |
| Tiền và TĐ Tiền    | 35           | 40           | 124          | 31           | 33           |
| Phải thu ngắn hạn  | 399          | 458          | 539          | 630          | 803          |
| Tồn kho            | 895          | 1,074        | 876          | 982          | 1,328        |
| TS ngắn hạn khác   | 125          | 18           | 3            | 23           | 69           |
| <b>TS dài hạn</b>  | <b>1,455</b> | <b>1,822</b> | <b>1,603</b> | <b>1,709</b> | <b>1,785</b> |
| Phải thu dài hạn   | -            | -            | 3            | 2            | 7            |
| TSCĐ               | 1,440        | 1,795        | 1,492        | 1,507        | 1,617        |
| TSCĐ hữu hình      | 147          | 1,478        | 1,383        | 1,389        | 1,440        |
| TS thuê tài chính  | 14           | 12           | 9            | 20           | 81           |
| TSCĐ vô hình       | 158          | 238          | 100          | 98           | 96           |
| TS dở dang dài hạn | -            | -            | 88           | 173          | 120          |
| TS dài hạn khác    | 1            | 10           | 11           | 20           | 35           |

|                       |              |              |              |              |              |
|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng TS</b>        | <b>2,921</b> | <b>3,431</b> | <b>3,145</b> | <b>3,375</b> | <b>4,019</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>    | <b>1,702</b> | <b>2,066</b> | <b>1,797</b> | <b>2,042</b> | <b>2,784</b> |
| Nợ ngắn hạn           | 844          | 1,118        | 965          | 1,296        | 2,141        |
| Vay ngắn hạn          | 444          | 619          | 602          | 886          | 1,622        |
| Nợ dài hạn            | 858          | 948          | 832          | 745          | 643          |
| Vay dài hạn           | 814          | 881          | 765          | 730          | 631          |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,218</b> | <b>1,365</b> | <b>1,348</b> | <b>1,334</b> | <b>1,236</b> |
| Vốn góp               | 673          | 673          | 740          | 1,036        | 1,036        |
| LN chưa phân phối     | 419          | 476          | 309          | 193          | 69           |
| <b>Tổng nguồn vốn</b> | <b>2,921</b> | <b>3,431</b> | <b>3,145</b> | <b>3,375</b> | <b>4,019</b> |

|                   |       |       |       |       |       |
|-------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| % yoy DTT         |       | 1%    | 14%   | -10%  | 7%    |
| Biên In gộp       | 26.7% | 26.0% | 22.2% | 20.7% | 12.3% |
| Lãi vay/ DTT      | 1.3%  | 1.8%  | 1.8%  | 1.8%  | 2.7%  |
| CP bán hàng / DTT | 3.1%  | 4.2%  | 4.2%  | 4.6%  | 4.2%  |
| CP QLDN/DTT       | 6.7%  | 6.9%  | 5.4%  | 3.7%  | 3.7%  |
| Biên In thuần     | 11.5% | 10.4% | 8.0%  | 7.9%  | 1.6%  |

DTT +7% yoy do tăng trưởng sản lượng và giá bán của các sản phẩm sẫm lốp. Trong năm 2017, giá trung bình các mặt hàng của CSM đã tăng 2%-3%. Sản lượng trung bình lốp ô tô đã tăng từ 5-10%, riêng lốp Radial bán thép đạt 200.000 lốp (chủ yếu XK cho Tireco).

Chi phí lãi vay tăng mạnh (+58.3% yoy) do doanh nghiệp tăng vay nợ để tài trợ cho giai đoạn 2 nhà máy Radial bán thép. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn của DN tăng mạnh cũng khiến chi phí lãi vay tăng đột biến.

Năm 2017, phải thu ngắn hạn của CSM tăng lên 803 tỷ VND (+20% yoy), chủ yếu đến từ công ty TNHH Camso Việt Nam (50% khoản tăng lên của phải thu ngắn hạn). Camso là đối tác lớn thu mua cao su bán thành phẩm của CSM. Trong năm 2018, dự kiến DT đến từ bán thành phẩm cho Camso khoảng 500 tỷ VND - 600 tỷ VND (+20% yoy).

HTK tăng mạnh 346 tỷ VND (+35.2% yoy), chủ yếu do NVL tăng 239.1 tỷ VND (70% khoản tăng HTK). Chính sách của CSM là nhập trước NVL khoảng 2-3 tháng để dùng cho SXKD. HTK tăng nhanh chủ yếu là do doanh nghiệp đã nhập trước NVL để chuẩn bị cho việc sản xuất lốp Radial vào năm sau.

Nợ ngắn hạn của CSM tăng mạnh (+65.2% yoy), trong đó chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn phục vụ cho SXKD do DN bị chiếm dụng vốn lớn.

Vay dài hạn giảm (13.6% yoy), chủ yếu do DN thanh toán trả nợ dài hạn NH khi đến hạn trả.

Tuy Biên LNG lại giảm mạnh xuống mức 12.3% (-40.6% yoy), khiến LNST giảm 79% yoy. Nguyên nhân chủ yếu là do giá NVL tăng mạnh. Trung bình giá cao su đã tăng khoảng 30%, giá hóa chất tăng 10-20% và giá than đen tăng 50%.

# CSM - CTCP Công nghệ Cao Su Miền Nam

## Phân tích tài chính

### 14/03/2018

# BSC

### MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

|                                      | 2013   | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   |
|--------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>1. Khả năng thanh toán</b>        |        |        |        |        |        |
| Hsố TT ngắn hạn                      | 1.74   | 1.44   | 1.60   | 1.29   | 1.04   |
| Hsố TT nhanh                         | 0.53   | 0.46   | 0.69   | 0.51   | 0.39   |
| <b>2. Cơ cấu vốn</b>                 |        |        |        |        |        |
| TSNH/ TTS                            | 0.50   | 0.47   | 0.49   | 0.49   | 0.56   |
| TSDH/ TTS                            | 0.50   | 0.53   | 0.51   | 0.51   | 0.44   |
| Hsố Nợ/ TTS                          | 0.58   | 0.60   | 0.57   | 0.60   | 0.69   |
| Hsố Nợ/ VCSH                         | 1.40   | 1.51   | 1.33   | 1.53   | 2.25   |
| Nợ ngắn hạn / TTS                    | 0.29   | 0.33   | 0.31   | 0.38   | 0.53   |
| Nợ DH / TTS                          | 0.29   | 0.28   | 0.26   | 0.22   | 0.16   |
| <b>3. Năng lực hoạt động</b>         |        |        |        |        |        |
| Vquay hàng tồn kho                   | 2.7    | 2.4    | 2.9    | 2.8    | 2.7    |
| Vquay phải thu                       | 9.5    | 8.5    | 8.1    | 6.4    | 5.7    |
| Vquay phải trả                       | 16.3   | 14.9   | 20.3   | 19.1   | 14.0   |
| Số ngày HTK                          | 137.6  | 153    | 126    | 130    | 137    |
| Số ngày phải thu                     | 38.2   | 43     | 45     | 57     | 64     |
| Số ngày phải trả                     | 22.4   | 24     | 18     | 19     | 26     |
| CCC                                  | 153.4  | 171    | 153    | 168    | 174    |
| <b>4. Khả năng sinh lời</b>          |        |        |        |        |        |
| LNST/DTT (%)                         | 11.5%  | 10.4%  | 8.0%   | 7.9%   | 1.6%   |
| LNST/VCSH (%)                        | 29.6%  | 24.3%  | 21.5%  | 19.6%  | 4.4%   |
| LNST/TTS                             | 12.3%  | 9.6%   | 9.2%   | 7.7%   | 1.4%   |
| LN từ HĐKD/DTT                       | 15.1%  | 13.0%  | 9.7%   | 10.2%  | 1.7%   |
| <b>5. Mô hình DuPont (5 nhân tố)</b> |        |        |        |        |        |
| TTS/VCSH                             | 2.40   | 2.51   | 2.33   | 2.53   | 3.25   |
| DT/TTS                               | 1.07   | 0.93   | 1.16   | 0.97   | 0.88   |
| EBIT/DT                              | 0.17   | 0.15   | 0.12   | 0.12   | 0.05   |
| EBT/EBIT                             | 0.92   | 0.88   | 0.85   | 0.85   | 0.42   |
| lãi ròng/LNTT                        | 0.75   | 0.78   | 0.78   | 0.79   | 0.80   |
| <b>6. Định giá</b>                   |        |        |        |        |        |
| PE                                   | 2.8    | 3.0    | 4.1    | 6.3    | 27.9   |
| PB                                   | 0.8    | 0.7    | 0.8    | 1.1    | 1.2    |
| EPS                                  | 5,351  | 4,918  | 3,597  | 2,341  | 530    |
| BVPS                                 | 18,107 | 20,279 | 18,215 | 12,872 | 11,924 |
| <b>7. Tăng trưởng ( %yoy )</b>       |        |        |        |        |        |
| TTS                                  |        | 17%    | -8%    | 7%     | 19%    |
| Nợ                                   |        | 21%    | -13%   | 14%    | 36%    |
| DTT                                  |        | 1%     | 14%    | -10%   | 7%     |
| LN gộp                               |        | -1%    | -2%    | -16%   | -36%   |
| LNST                                 |        | -8%    | -12%   | -10%   | -79%   |
| EPS                                  |        | -8%    | -27%   | -35%   | -77%   |

**Thanh khoản tài chính giảm** mạnh trong 2 năm 2016 và 2017 khi DN thực hiện dự án Radial bán thép.

**Cơ cấu vốn:** DN giữ mức TSNH và TSDH khá đồng đều, tuy nhiên TSNH đang có xu hướng tăng mạnh trong năm 2017 do HTK và KPT tăng nhiều. Bên cạnh đó, nợ NH đang có xu hướng tăng tạo áp lực trả nợ và lãi vay cho DN.

**Năng lực hoạt động giảm:** Số ngày HTK tăng chủ yếu do DN nhập nhiều HTK hơn để chuẩn bị SXKD. Số ngày phải thu tăng do mức tăng KPT cao hơn so với DT. Tuy nhiên, số ngày phải trả tăng từ 19 lên 26 ngày giúp CCC không có quá nhiều biến động như năm 2016.

**Khả năng sinh lời giảm mạnh do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng.** Tuy giá trung bình các sản phẩm đã tăng 2%-3%, sản phẩm lớp Radial của DN chủ yếu xuất khẩu (giá XK thấp hơn giá nội địa từ 10%-20%), giá NVL trong năm 2017 của DN tăng mạnh (như đã phân tích ở trên) khiến cho tất cả các chỉ số sinh lời đều giảm mạnh.

**Các chỉ số định giá của CSM hiện đang ở mức khá cao.** Hiện các cổ phiếu ngành sẫm lớp đang được giao dịch ở mức P/E = 21.1x (Thấp hơn CSM), P/B = 1.72x (Cao hơn CSM).

**QUAN ĐIỂM KỸ THUẬT \_ Tăng giá ngắn hạn**

**Điểm nhấn kỹ thuật:**

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá dài hạn, tăng giá ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD tăng và phân kỳ bên trên đường tín hiệu, kết hợp với xu hướng tăng của chỉ báo RSI và MFI, củng cố xu hướng tăng giá ngắn hạn của cổ phiếu.
- Thanh khoản: có giá trị thanh khoản bình quân 10 phiên đạt khoảng 2.3 tỷ đồng. Thanh khoản của cổ phiếu có xu hướng giảm.

**Nhận định:** CSM đang trong xu hướng giảm giá dài hạn từ khoảng giữa năm 2016 và liên tục thủng các ngưỡng hỗ trợ. Hiện tại giá cổ phiếu đang trong xu hướng tăng giá ngắn hạn, tiếp cận ngưỡng kháng cự 15.1. Kỳ vọng cổ phiếu sẽ tiếp tục tăng giá trong ngắn hạn

**Khuyến nghị:** Nhà đầu tư có thể tận dụng đợt tăng giá ngắn hạn này của cổ phiếu, có thể gia tăng tỷ trọng cổ phiếu trong khoảng 14.6 - 14.8. Giá mục tiêu 17. Cắt loss: mất ngưỡng hỗ trợ 14.

**Đồ thị kỹ thuật**



14/03/2018

**Khuyến cáo sử dụng**

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình hoạt động của doanh nghiệp cũng như diễn biến thị trường của cổ phiếu của doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: BSCV <GO>

